TÒA ÁN NHÂN DÂNHUYỆN BA TRI TỈNH BẾN TRE	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 55/2018/HNGĐ-ST
Ngày 21/6/2018
V/v "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Duy Linh

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Tâm

2. Ông Nguyễn Xuân Trường

- Thư ký phiên toà: Ông Lê Thanh Huy – Thư ký Tòa án

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Dương Thy Trúc Phương – Kiểm sát viên

Ngày 21 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 542/2017/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 45/2018/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phien tòa số 36/QĐST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Mai Thị Thu T, sinh năm 1982 (có mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã AT, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Bị đơn: Anh Nguyễn Minh T1, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: ấp X, xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 23/10/2017 và lời khai tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn chị Mai Thị Thu T trình bày:

Chị và anh Nguyễn Minh T1 cưới nhau năm 2014 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre ngày 12/3/2014. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian. Sau đó thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai bên tính tình không hợp nhau, thường xuyên bất đồng quan điểm trong cuộc sống nên dẫn đến cự cãi. Hai bên đã

sống ly thân từ tháng 8 năm 2015 đến nay. Trong thời gian sống ly thân thì hai bên đã không liên lạc để hàn gắng tình cảm. Nay chị xác định không còn tình cảm nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Minh T1.

Về con chung: có 01 con chung là Mai Như N, sinh ngày 04/12/2015 hiện đang sống với chị. Do hai bên vợ chồng ly thân từ khi chị T mang thai cháu N được 7 tháng, từ đó đến khi sinh con và cho đến nay thì anh T1 và gia đình bên nội không hề quan T1 nên lúc đi đăng ký hộ tịch cho cháu N chị để cháu N mang họ mẹ và không khai phần Họ tên cha trong giấy khai sinh. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi con chung và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn anh Nguyễn Minh T1 vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên Tòa án không tiến hành thu thập được lời khai.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Qua nghiên cứu hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa thấy rằng Thẩm phán đã tuân thủ và tiến hành đầy đủ trình tự, thủ tục tố tụng; các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật; thành viên Hội đồng xét xử thể hiện sự vô tư khách quan, độc lập khi xét xử. Do đó, vụ án được đưa ra xét xử là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Chị Mai Thị Thu T và anh Nguyễn Minh T1 cưới nhau năm 2014 và có đăng ký kết hôn nên là hôn nhân hợp pháp, trong quá trình chung sống thì hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và đã ly thân từ tháng 8/2014 đến nay không có hàn gắng được với nhau, do đó, chị T yêu cầu ly hôn với anh T1 là có căn cứ. Chị T và anh T1 cưới nhau vào tháng 3 năm 2014, đến tháng 8 năm 2015 thì ly thân, cháu Mai Như N tuy không mang họ cha và trong giấy khai sinh không có tên cha nhưng cháu N được sinh ra trong thời ky hôn nhân của chị T và anh T1 nên xác định cháu N là chon chung của anh T1 và chị T là đúng quy định tại Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Hiện nay cháu N mới hơn 30 tháng tuổi nên giao cháu Mai Như N, cho chị Mai Thị Thu T tiếp tục nuôi giữ, chăm sóc là phù hợp. Đề nghị chấp nhận yêu cầu của chị T về việc xin ly hôn với anh Nguyễn Thanh T1, giao con chung Mai Như N, sinh ngày 04/12/2014 cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng, ghi nhận sự tự nguyện của chị T không yêu cầu anh T1 cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung: không yêu cầu giải quyết nên không đặt vấn đề xem xét. Nợ chung: không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Anh Nguyễn Minh T1 là bị đơn trong vụ án đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên tòa xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt anh T1 là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung: Chị Mai Thị Thu T và anh Nguyễn Minh T1 kết hôn vào năm 2014 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre nên được xem là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống giữa chị T và anh T1 phát sinh mâu thuẫn, chị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh Nguyễn Minh T1, yêu cầu của chị T được Tòa án xem xét giải quyết theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án Tòa án nhân dân huyện Ba Tri đã tiến hành tổ chức phiên hòa giải để vợ chồng hàn gắng tình cảm nhưng anh T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện anh T1 đã không có thiện chí muốn vợ chồng đoàn tụ. Mặt khác, theo xác minh tại địa phương thì giữa chị T và anh T1 hiện nay đã sống ly thân với nhau. Trong thời gian sống ly thân, hai bên cũng không tìm ra được biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tại phiên tòa sơ thẩm anh T1 vẫn vắng mặt và chị T giữ nguyên yêu cầu khởi kiện ly hôn với anh T1. Qua đó thấy rằng, tình trạng mâu thuẫn vợ chồng giữa chị T và anh T1 đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, việc yêu cầu ly hôn của chị Mai Thị Thu T đối với anh Nguyễn Minh T1 là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: Chị T và anh T1 cưới nhau năm 2014 và đăng ký kết hôn vào ngày 12/3/2014, chị T và anh T1 chung sống vơi nhau đến tháng 8 năm 2015 thì ly thân. Khi chị T và anh T1 ly thân thì chị T đang mang thai cháu Mai Như N, tuy giấy khai sinh cháu N không có họ tên cha là anh Nguyễn Minh T1 nhưng cháu được sinh ra trong thời ky hôn nhân của anh T1 và chị T. Hơn nữa tại biên bản xác minh ngày 15/6/2018 thì ông Nguyễn Văn Đ là cha ruột anh T1 cũng xác định cháu N là con của chị T và anh T1 và là cháu nội ông. Theo quy định tại khoản 1 Điều 88 Luật hôn nhân và gia đình thì con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử xác định cháu Mai Như N là con chung của chị Mai Thị Thu T và anh Nguyễn Minh T1. Hiện nay, cháu Mai Như N hiện nay mới được 30 tháng tuổi, cần được sự trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trực tiếp từ người mẹ. Vì vậy, Hội đồng xét xử quyết định giao cháu N cho chị T được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng sẽ đảm bảo quyền và lợi ích mọi mặt cho

cháu phù hợp với quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Minh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Chị Mai Thị Thu T tự nguyện không yêu cầu anh Nguyễn Minh T1 phải cấp dưỡng nuôi con nên được Hội đồng xét xử ghi nhận.

[5] Về tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[6] Về nợ chung: không có nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[7] Về án phí đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), nguyên đơn chị Mai Thị Thu T phải nộp theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, khoản 2, khoản 3 Điều 81, Điều 82, Điều 83, khoản 1 Điều 88 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về xiệc ly hôn của chị Mai Thị Thu T đối với anh Nguyễn Minh T1.

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Mai Thị Thu T được ly hôn với anh Nguyễn Minh T1.

- *Về con chung:* Giao con chung Mai Như N, sinh ngày 04/12/2015 cho chị Mai Thị Thu T được quyền tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của chị Mai Thị Thu T không yêu cầu anh Nguyễn Minh T1 có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Sau khi ly hôn, anh Nguyễn Minh T1 có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung sau này, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu thay đổi việc nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung:* Không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét giải quyết.

- *Về nợ chung:* Không có, nên Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn chị Mai Thị Thu T phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0012444 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bến Tre. Chị Mai Thị Thu T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị Mai Thị Thu T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Minh T1 có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện B, tỉnh Bến Tre;
- UBND Xã M, huyện B, tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Duy Linh